

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	25,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.5%	45.7%	104.9%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

1.41

(Ca)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

1.10

(Ca)

Cảnh báo

2023

DT thuần

1,024

tỷ VNĐ

YoY

▼ 148

▼ 12.6%

2023

LN sau thuế

3.62

tỷ VNĐ

YoY

▼ 0.36

▼ 9.0%

2023

ROE

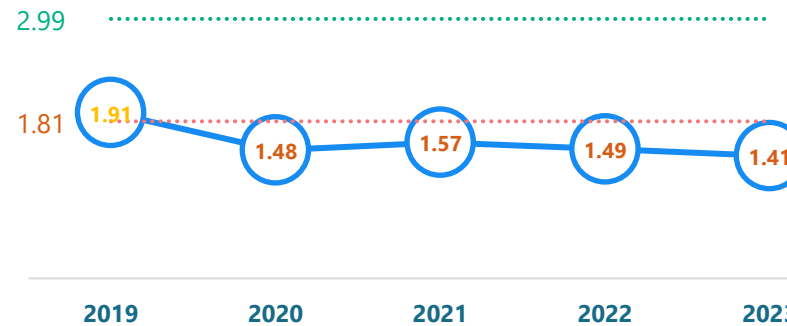
2.0%

2023

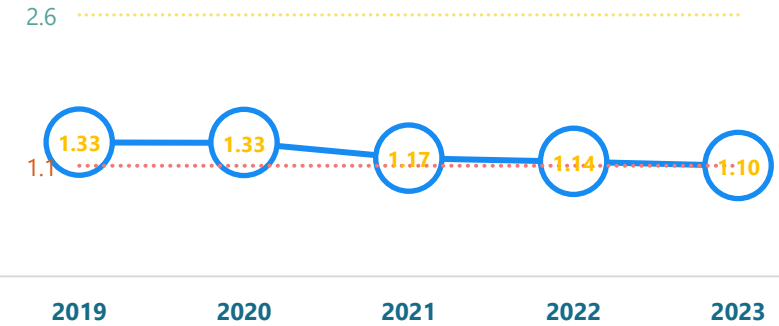
ROA

0.4%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **AMP** năm **2023** đạt **1.41**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

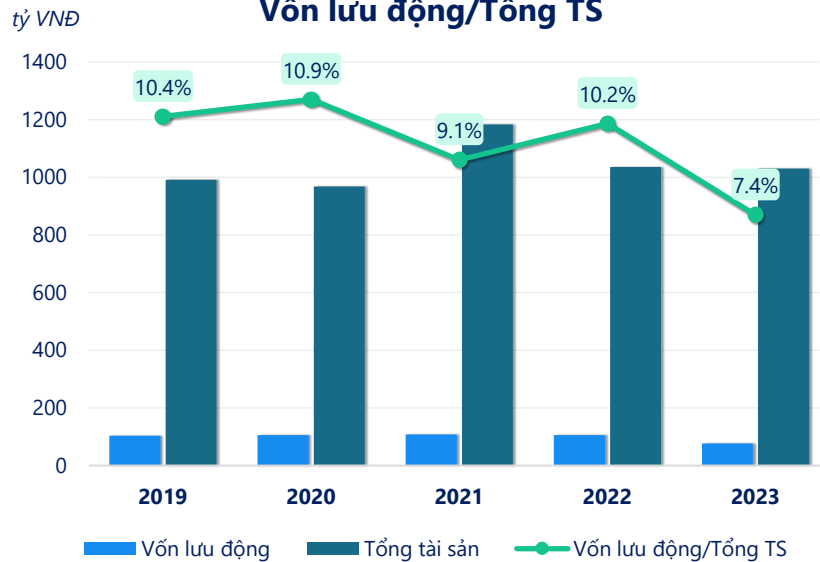
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **AMP** năm **2023** đạt **1.10**, thấp hơn so với năm 2022 (1.14). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **AMP** năm **2023**, doanh thu thuần giảm mạnh 12.6% chỉ còn 1,024 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 3.62 tỷ đồng giảm 8.97%.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức 2.00%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## CTCP Armephaco (UPCOM: AMP)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

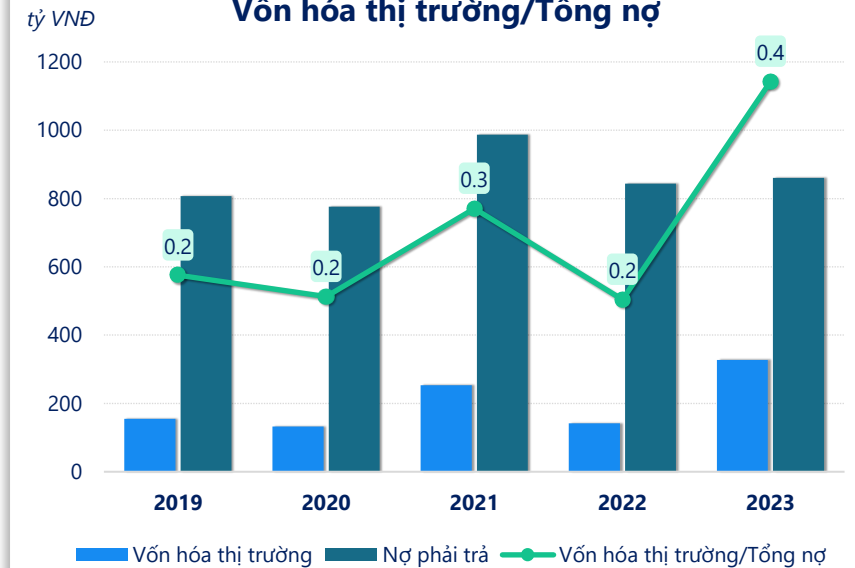


**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

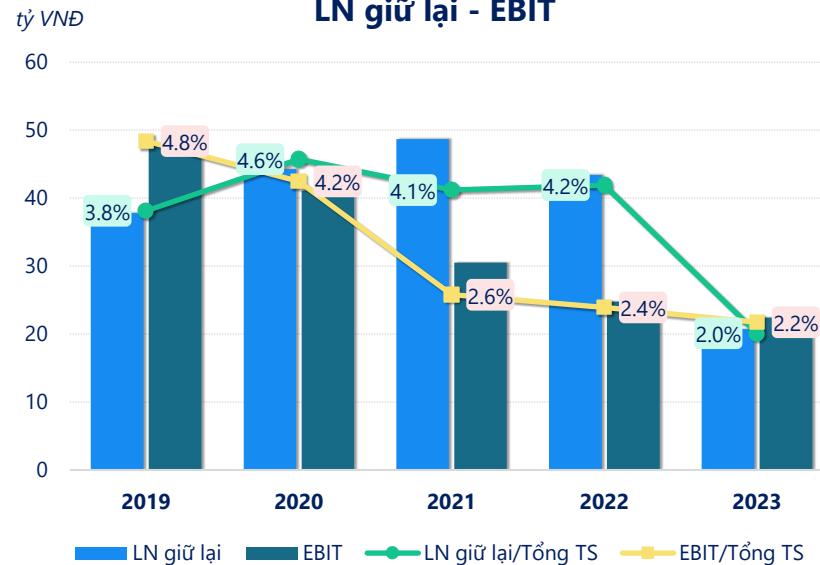
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.38 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

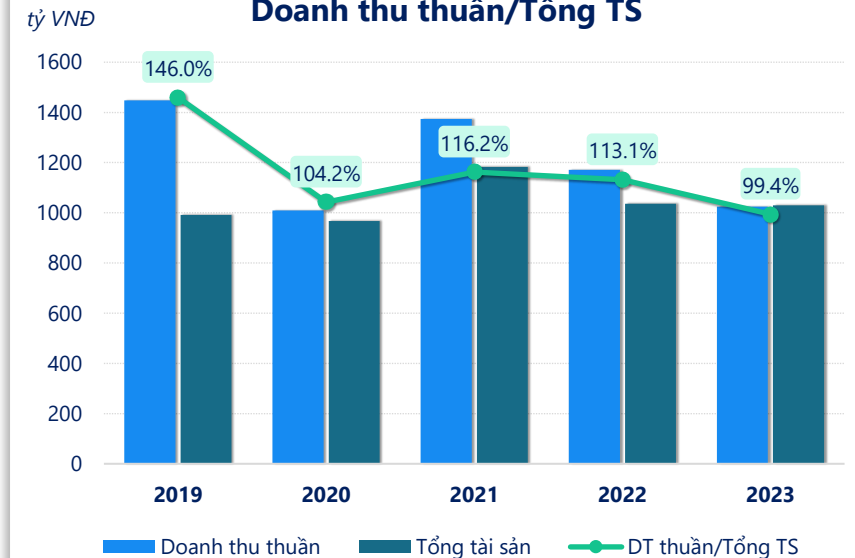
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,030</b>	<b>1,036</b>	<b>-0.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>938</b>	<b>948</b>	<b>-1.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	53.9	45.6	18.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.83	8.53	-8.2%
Phải thu ngắn hạn	629	656	-4.2%
Hàng tồn kho	241	231	4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.90	6.44	7.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>92.2</b>	<b>88.0</b>	<b>4.9%</b>
Phải thu dài hạn	1.82	1.82	0.0%
Tài sản cố định	40.8	41.5	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.61	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	44.0	40.3	9.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>5.06</b>	<b>4.34</b>	<b>16.4%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>834</b>	<b>843</b>	<b>-1.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>833</b>	<b>842</b>	<b>-1.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	371	376	-1.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	290	260	11.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.93</b>	<b>0.93</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>196</b>	<b>192</b>	<b>2.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>196</b>	<b>192</b>	<b>2.0%</b>
Vốn điều lệ	130	130	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.05</b>	<b>0.05</b>	<b>0.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,447</b>	<b>1,009</b>	<b>1,374</b>	<b>1,172</b>	<b>1,024</b>
Giá vốn hàng bán	1,342	915	1,291	1,097	950
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>106</b>	<b>94.1</b>	<b>83.7</b>	<b>74.6</b>	<b>73.8</b>
Doanh thu HĐTC	3.66	2.92	0.74	0.72	1.27
Chi phí TC	42.3	37.7	25.4	22.0	20.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>39.6</b>	<b>33.8</b>	<b>24.4</b>	<b>18.5</b>	<b>17.4</b>
LN trong công ty LKLD	5.86	8.59	9.84	12.2	10.5
Chi phí bán hàng	32.4	28.7	29.3	23.0	23.5
Chi phí QLDN	31.0	31.8	33.3	35.8	36.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>9.48</b>	<b>7.37</b>	<b>6.34</b>	<b>6.63</b>	<b>5.06</b>
Lợi nhuận khác	-1.08	-0.11	-0.20	-0.34	-0.09
<b>LN trước thuế</b>	<b>8.40</b>	<b>7.26</b>	<b>6.14</b>	<b>6.29</b>	<b>4.98</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>6.95</b>	<b>6.43</b>	<b>5.26</b>	<b>3.98</b>	<b>3.62</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>6.95</b>	<b>6.43</b>	<b>5.26</b>	<b>3.98</b>	<b>3.62</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.50	-11.6	69.1	10.8	19.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.98	-1.71	1.87	-5.06	-4.77
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.2	17.8	-34.4	-37.8	-5.65
Tiền đầu kỳ	51.4	36.6	41.1	77.6	45.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-14.8</b>	<b>4.50</b>	<b>36.5</b>	<b>-32.0</b>	<b>9.09</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.6	41.1	77.6	45.6	54.7